

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 16-01-2025

V/v: "Yêu cầu chia tài sản chung,
Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bích Thị Kim Pháp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Minh

Ông Nguyễn Thông Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy phong, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2021/TLST-DS ngày 30/3/2021, về việc: "Yêu cầu chia tài sản chung, tranh chấp di sản thừa kế", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 100/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Phạm Viêt D, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số nhà H N, Khu phố A, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Theo Văn bản ủy quyền ngày 23/11/2023.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu phố F, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971

- Bà Nguyễn Thị Xuân N1, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: Khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Xuân N1, Nguyễn Thị N3 đều ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N2 theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 15/4/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/01/2021, bản tự khai của nguyên đơn, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều trình bày:

Ông Nguyễn Văn T1, chết ngày 05/5/2016 và bà Lê Thị T, sinh năm 1951 là vợ chồng, có tất cả 05 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị Xuân N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3. Cha mẹ của ông T1 đều đã chết trước ông T1 từ lâu. Ngoài ra, ông T1 không có con riêng, con nuôi, cha mẹ nuôi nào khác. Ông T1 chết không để lại di chúc, trước khi ông T1 chết, bà T và ông T1 cũng chưa có phân chia tài sản của vợ chồng.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông T1 và bà T tạo lập được các tài sản chung sau đây:

- Căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Số A N, Khu phố E, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận, diện tích đất đo đạc thực tế là 192,8 m², thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 43. Tài sản trên đất đã được thẩm định gồm: 01 căn nhà cấp 4C, diện tích 77,8 m², nhà kho diện tích 2,7 m², nhà vệ sinh diện tích 4,6 m². Nhà, đất chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng đã quy chủ cho ông Nguyễn Văn T1.

Căn nhà này do bà T, ông T1 quản lý, sử dụng từ năm 1990, khi ông T1 chết thì bà T tiếp tục quản lý sử dụng và là nơi để thờ cúng ông T1. Tài sản này vẫn giữ nguyên hiện trạng như lúc mới xây dựng, không có bất cứ sự sửa chữa, tôn tạo nào, hiện căn nhà đã xuống cấp.

- Quyền sử dụng 10.008 m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ số 14, tại địa chỉ: B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận đã được UBND huyện T, tỉnh Bình Thuận cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701874, số vào sổ cấp GCN: H 00059 ngày 13/3/2006 cho hộ ông Nguyễn Văn T1. Thời điểm cấp GCN trên trong hộ ông T1 gồm các thành viên là ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị Xuân N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3.

- Quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp tại địa chỉ B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận, hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được quy chủ cho ông Nguyễn Văn T1.

Toàn bộ diện tích 22.724,5 m² đất nông nghiệp trên (10.008 m² + 12.716,5 m²) là do vợ chồng bà T, ông T1 quản lý, canh tác trên đất, ông D1 là người phụ

canh tác cùng vợ chồng bà T. Đến năm 2016, ông T1 chết, ông D1 tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất này.

Tôi đại diện theo ủy quyền của bà T đề nghị Tòa án sử dụng Chứng thư thẩm định giá số: Vc 045/2024/BĐS-GCVC-BTh ngày 04/6/2024 của Công ty cổ phần T2 về kết quả thẩm định giá tài sản tranh chấp để giải quyết vụ án.

Nay bà T khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Phân chia tài sản chung trong khối tài sản chung của vợ chồng bà T, ông T1 và khối tài sản chung của hộ gia đình.

2. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T1 để lại có trong khối tài sản chung nêu trên theo quy định của pháp luật về thừa kế. Cụ thể:

- Đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ A N, thị trấn L, huyện T: Hiện tài sản đang do bà T quản lý, sử dụng. Bà T yêu cầu được nhận hiện vật toàn bộ bất động sản trên và hoàn lại giá trị nhà, đất cho các đồng thừa kế khác đối với phần di sản thừa kế mà ông T1 để lại.

- Đối với quyền sử dụng 10.008 m² đất nông nghiệp: Phần tài sản nằm trong khối tài sản chung của hộ gia đình, bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật (là 1.400 m²/người) và tặng cho phần tài sản này cho bà Nguyễn Thị Xuân N1 được quyền sử dụng. Phần di sản thừa kế của ông T1 trong quyền sử dụng 10.008 m² đất nông nghiệp: Bà T tự nguyện từ chối nhận phần di sản thừa kế mà bà được hưởng từ ông T1 do ông D1 có công sức trong việc quản lý, sử dụng, canh tác trực tiếp. Việc từ chối này là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba.

- Đối với quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp: Bà T đề nghị giao cho ông D1 toàn quyền quản lý, sử dụng do ông D1 đang trực tiếp canh tác, sử dụng. Ông D1 có trách nhiệm hoàn lại 50% giá trị tài sản này cho bà T do đây là phần tài sản chung của bà T với ông T1 và hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế tài sản cho các đồng thừa kế.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2021 và ngày 14/6/2021, bị đơn ông Nguyễn Văn D1 trình bày:

Ông thống nhất về tường trình quan hệ nhân thân của ông T1 mà phía nguyên đơn trình bày, ông T1 và bà T là vợ chồng, là bố mẹ đẻ của ông. Ông T1 và bà T có 05 người con chung là bà N, bà N1, bà N2, bà N3 và ông. Ông cũng đồng ý về di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T1 để lại mà phía nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, ông không đồng ý chia tài sản chung và chia di sản thừa kế mà ông T1 để lại.

Quá trình giải quyết vụ án về sau thì ông Nguyễn Văn D1 không tham gia tố tụng, không có yêu cầu phân tố và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Xuân N1, Nguyễn Thị N3 trình bày:

Cha ruột của bà là ông Nguyễn Văn T1 chết ngày 05/5/2016, không để lại di chúc. Bà thống nhất về trường hợp quan hệ nhân thân của ông T1 mà phía nguyên đơn trình bày. Ông T1 và bà T là vợ chồng, có 05 người con chung là bà N, bà N1, bà N2, bà N3 và ông D1. Cha mẹ đẻ của ông T1 đã chết trước ông T1 từ lâu và ông T1 không có con đẻ, con riêng, con nuôi hay cha mẹ nuôi nào khác.

Bà thống nhất về toàn bộ tài sản mà phía nguyên đơn đã trình bày về tài sản chung vợ chồng ông T1, bà T đã tạo lập và tài sản chung của hộ gia đình.

Về yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của nguyên đơn, bà và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ A N, thị trấn L, huyện T: Bà, bà N, bà N1, bà N3 không có bất kỳ đóng góp công sức, tiền bạc để xây dựng, tôn tạo tài sản này nên đối với phần di sản mà các bà được hưởng từ ông T1 thì tất cả tự nguyện tặng cho kỹ phần thừa kế mà các bà được hưởng cho bà T, không yêu cầu bà T phải hoàn lại bất kỳ giá trị nào.

- Đối với phần tài sản chung của các bà trong khối tài sản của hộ gia đình: Bà, bà N, bà N1, bà N3 yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật. Bà, bà N, bà N3 thống nhất thỏa thuận phần tài sản mà các bà được chia sẽ tặng cho bà Nguyễn Thị Xuân N1 được quyền sử dụng. Phần di sản thừa kế của ông T1 mà các bà được hưởng, các bà tự nguyện từ chối nhận phần di sản thừa kế này do ông D1 có công sức trong việc quản lý, sử dụng, canh tác trực tiếp. Việc từ chối này của các bà là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba.

- Đối với phần thừa kế của ông T1 trong quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp: Các bà đề nghị giao cho ông D1 toàn quyền quản lý, sử dụng. Ông D1 có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỹ phần thừa kế cho các bà.

Các bà đề nghị Tòa án sử dụng Chứng thư thẩm định giá số: Vc 045/2024/BĐS-GCVC-BTh ngày 04/6/2024 của Công ty cổ phần T2 về kết quả thẩm định giá tài sản tranh chấp để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đã thực hiện đúng quyền hạn nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 246, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 212, Điều 213, Điều 219, Điều 611, Điều 612, Điều 620, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

1. Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số A N, thị trấn L là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T; quyền sử dụng 10.008 m² đất nông nghiệp là tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1 (07 người); quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T.

2. Sau khi chia tài sản chung thì chia di sản thừa kế của ông T1 để lại cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 gồm: bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Xuân N1, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3, mỗi người được nhận một kỳ phân bằng nhau. Riêng đối với di sản là phần quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp cần tính công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị di sản đối với ông D1 là một kỳ phân thừa kế (phần di sản thừa kế này được chia làm 07 phần, ông D1 được nhận 02 phần).

3. Ghi nhận việc bà N, bà N1, bà N2, bà N3 mỗi người nhận giá trị kỳ phân thừa kế mà ông T1 để lại nhưng tự nguyện tặng cho phần thừa kế mà mình được hưởng cho bà T (đối với di sản là nhà, đất tại số A N). Ghi nhận việc bà T, bà N, bà N2, bà N3 sau khi nhận phân chia tài sản chung bằng hiện vật, tự nguyện tặng cho phần tài sản bằng hiện vật mà mình được chia cho bà N1 (đối với tài sản là quyền sử dụng 10.008 m² đất nông nghiệp). Ghi nhận việc bà T, bà N, bà N1, bà N2, bà N3 đều từ chối nhận kỳ phân thừa kế mà mình được hưởng (đối với di sản là phần quyền sử dụng 10.008 m² đất nông nghiệp).

4. Công nhận cho bà Lê Thị T được quyền sở hữu, sử dụng đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (bao gồm căn nhà cấp 4C, nhà vệ sinh, nhà kho) tại số A N.

5. Chia cho ông Nguyễn Văn D1 diện tích 3.008 m² và chia cho bà Nguyễn Thị Xuân N1 diện tích 7.000 m² trong tổng số 10.008 m² đất nông nghiệp tại địa chỉ B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701874, số vào sổ cấp GCN: H 00059 do UBND huyện T, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 13/3/2006 cho hộ ông Nguyễn Văn T1.

6. Giao và công nhận cho ông Nguyễn Văn D1 được quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp tại địa chỉ B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

7. Bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn D1 có nghĩa vụ hoàn lại bằng tiền cho các đồng thừa kế số tiền chênh lệch.

8. Về án phí: Bà Lê Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà N, bà N1, ông D1, bà N2,

bà N3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị phần tài sản được chia, được hưởng trong khối tài sản chung và trong khối di sản thừa kế.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, chi phí thẩm định giá: Ghi nhận việc nguyên đơn bà Lê Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là quan hệ dân sự, phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về việc chia tài sản chung, chia di sản thừa kế quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tài sản tranh chấp là các bất động sản tại huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bị đơn không có yêu cầu hoãn tố nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về thời điểm mở thừa kế: Căn cứ theo Trích lục khai tử số: 456/TLKT-BS ngày 19/5/2016 của UBND thị trấn L, huyện T và lời khai của đương sự đều khẳng định: Ông Nguyễn Văn T1 đã chết ngày 05/5/2016, do đó thời điểm mở thừa kế của ông T1 là ngày 05/5/2016.

[4] Các đương sự đều thừa nhận ông Nguyễn Văn T1 chết không để lại di chúc nên di sản của ông T1 được phân chia cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật.

[5] Về hàng thừa kế: Theo Công văn số 246/UBND ngày 24/7/2024 của UBND thị trấn L, huyện T thì không có thông tin về cha ruột của ông T1, mẹ ông T1 là bà Tạ Thị G đã chết trước ông T1. Ông T1 có vợ là bà Lê Thị T, sinh năm 1951. Ông T1, bà T có 05 người con gồm: Nguyễn Thị N, sinh năm 1971; Nguyễn Thị Xuân N1, sinh năm 1977; Nguyễn Văn D1, sinh năm 1973; Nguyễn Thị N2, sinh năm 1980; Nguyễn Thị N3, sinh năm 1987. Ngoài ra ông T1 không có bất kỳ con đẻ, con nuôi hay cha mẹ nuôi nào khác.

Căn cứ Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự xác định bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Xuân N1, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T1.

[6] Mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc nguyên đơn lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản tranh chấp và được thông báo về kết quả thẩm định giá nhưng ông D1 không có ý kiến, không có đơn yêu cầu định giá lại tài sản. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu thẩm định giá trị tài sản tranh chấp cao hơn giá trị do Hội đồng định giá thành lập ngày 03/03/2022, những người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan cũng thống nhất nên Hội đồng xét xử chấp nhận sử dụng Chứng thư thẩm định giá số: Vc 045/2024/BĐS-GCVC-BTh ngày 04/6/2024 của Công ty cổ phần T2 để giải quyết vụ án.

[7] Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị phân chia tài sản chung: Do di sản của ông Nguyễn Văn T1 để lại nằm trong khối tài sản chung với bà Lê Thị T và có tài sản nằm trong khối tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, trước khi chia di sản thừa kế của ông T1 cần phải chia tài sản chung trước.

- Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số A N, thị trấn L: Theo Công văn số 803/UBND-NC ngày 04/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định nguồn gốc nhà, đất do vợ chồng ông T1, bà T tạo lập, xây dựng nhà ở từ năm 1990 và quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay, được quy chủ sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T1. Do đó xác định nhà, đất trên là tài sản chung của ông T1, bà T. Tại thời điểm thẩm định giá ngày 04/6/2024, theo giá thị trường xác định tổng giá trị cả nhà và đất là 1.613.202.400 đồng.

- Đối với quyền sử dụng 10.008 m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ số 14, tại địa chỉ: B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận đã được UBND huyện T, tỉnh Bình Thuận cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701874, số vào sổ cấp GCN: H 00059 ngày 13/3/2006 cho hộ ông Nguyễn Văn T1. Thời điểm cấp GCN trên trong hộ ông T1 gồm 07 thành viên là ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị Xuân N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3. Do đó xác định tài sản là 10.008 m² đất nông nghiệp là tài sản chung của hộ 7 người. Tại thời điểm định giá ngày 04/6/2024, theo giá thị trường xác định giá trị quyền sử dụng đất thửa đất trồng cây hằng năm diện tích 10.008 m² là 2.992.392.000 đồng.

- Đối với quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp tại địa chỉ B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được quy chủ cho ông Nguyễn Văn T1. Theo Công văn số 803/UBND-NC ngày 04/4/2023 và Công văn số 2705/UBND-NC ngày 03/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định nguồn gốc 12.716,5 m² đất nông nghiệp trên do vợ chồng ông Lê S khai hoang để sử dụng vào mục đích nông nghiệp từ năm 1975, đến năm 1990 chuyển nhượng cho vợ chồng ông T1, bà T và sử dụng cho đến nay nên xác định tài sản trên là tài sản chung của ông T1, bà T. Tại thời điểm định giá ngày 04/6/2024, theo giá thị trường xác định giá trị quyền sử dụng đất thửa đất trồng cây hằng năm diện tích 12.716,5 m² là 3.306.290.000 đồng.

[8] Các đương sự không thỏa thuận phân chia được tài sản chung nên Hội đồng xét xử xác định phân tài sản chung được chia như sau:

- Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số A N, thị trấn L: Đây là tài sản chung của ông T1, bà T nên khi chia tài sản chung ông T1, bà T mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung là 806.601.200 đồng (1.613.202.400 đồng : 2)

- Đối với quyền sử dụng 10.008 m² đất nông nghiệp: Đây là tài sản chung của hộ gia đình 7 thành viên nên khi chia tài sản chung ông T1, bà T, bà N, bà N1, ông D1, bà N2, bà N3 mỗi người được chia 1/7 giá trị khối tài sản chung là 427.484.571 đồng (2.992.392.000 đồng : 7)

- Đối với quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp: Đây là tài sản chung của ông T1, bà T nên khi chia tài sản chung ông T1, bà T mỗi người được chia ½ giá trị khối tài sản chung là 1.653.145.000 đồng (3.306.290.000 đồng : 2)

[9] Di sản mà ông Nguyễn Văn T1 để lại là phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng và khối tài sản chung của hộ gia đình có tổng giá trị là: 806.601.200 đồng + 427.484.571 đồng + 1.653.145.000 đồng = 2.887.230.771 đồng (*Hai tỷ tám trăm tám mươi bảy triệu hai trăm ba mươi nghìn bảy trăm bảy mươi một đồng*) được chia cho 06 người thừa kế gồm: bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Xuân N1, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3.

[10] Về yêu cầu chia tài sản chung, di sản bằng hiện vật và hoàn lại giá trị:

- Đối với nhà đất tại A N, thị trấn L: Bà T có yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật và hoàn lại giá trị phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác. Xét thấy, nhà đất có nguồn gốc do vợ chồng bà T, ông T1 tạo lập, sinh sống trên đất từ lâu, sau khi ông T1 chết, bà T vẫn quản lý, sử dụng, thờ cúng ông T1. Hơn nữa, bà T tuổi đã cao, sẽ bị hạn chế trong việc thay đổi chỗ ở và thích nghi môi trường sống mới. Bị đơn ông D1 đã có nhà riêng, sinh sống ổn định. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu giao toàn bộ nhà, đất cho bà T quản lý, sử dụng là có căn cứ chấp nhận. Bà T có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỳ phần thừa kế cho các đồng thừa kế.

Bà N, bà N1, bà N2, bà N3 mỗi người nhận giá trị kỳ phần thừa kế mà ông T1 để lại là 134.433.533 đồng (806.601.200 đồng : 6) nhưng tự nguyện tặng cho phần thừa kế mà mình được hưởng cho bà T mà không yêu cầu bà T phải hoàn lại tiền hay bất cứ giá trị vật chất gì. Xét ý kiến của bà N, bà N1, bà N2, bà N3 là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, bà T chỉ hoàn lại giá trị kỳ phần thừa kế cho ông D1 với số tiền là 134.433.533 đồng.

- Đối với quyền sử dụng 10.008 m² đất nông nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Nguyên đơn bà T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N, bà N1, bà N2, bà N3 đều yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật. Xét thấy, diện tích đất nêu trên có đủ điều kiện về diện tích tối thiểu để tách thửa đất nông nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 ban hành kèm theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh B nên có cơ sở chấp nhận việc phân chia tài sản chung của hộ gia đình và phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

+ Chia cho bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Xuân N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3 mỗi người 1.400 m² đất trong tổng số 10.008 m² đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701874, số vào sổ

cấp GCN: H 00059 do UBND huyện T, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 13/3/2006, chủ thể sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn T1.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn D1 diện tích 3.008 m² trong tổng số 10.008 m² đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701874, số vào sổ cấp GCN: H 00059 do UBND huyện T, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 13/3/2006, chủ thể sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn T1.

Bà T, bà N, bà N2, bà N3 sau khi nhận phân chia tài sản chung bằng hiện vật, tự nguyện tặng cho phần tài sản bằng hiện vật mà mình được chia cho bà N1 mà không yêu cầu bà N1 phải hoàn lại tiền hay bất cứ giá trị vật chất gì. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các bà nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với phần di sản thừa kế của ông T1 trong khối tài sản chung là 10.008 m² đất nông nghiệp: Bà T, bà N, bà N1, bà N2, bà N3 đều từ chối nhận kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng, xét thấy việc từ chối này là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thừa kế nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà T, bà N, bà N1, bà N2, bà N3 yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật nhưng giá trị hiện vật được nhận là 418.600.000 đồng (1.400 m² x 299.000 đồng/m²), so với giá trị phần tài sản chung được chia theo pháp luật là 427.484.571 đồng thì ít hơn 8.884.571 đồng. Do đó, ông D1 phải hoàn lại cho bà T, bà N, bà N1, bà N2, bà N3, mỗi người là 8.884.571 đồng.

- Đối với quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được quy chủ cho ông Nguyễn Văn T1: Nguyên đơn bà T yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế bằng giá trị và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N, bà N1, bà N2, bà N3 yêu cầu chia di sản thừa kế bằng giá trị. Hội đồng xét xử xét thấy bà T, bà N, bà N1, bà N2, bà N3 đều đề nghị giao toàn bộ diện tích đất này cho ông D1 toàn quyền quản lý, sử dụng và thực tế ông D1 đang trực tiếp quản lý, canh tác và sản xuất nông nghiệp trên toàn bộ diện tích này nên Hội đồng xét xử giao và công nhận cho ông Nguyễn Văn D1 được quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp tại địa chỉ B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Ông D1 có trách nhiệm hoàn lại giá trị tài sản chung mà bà T được chia và hoàn lại giá trị kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế.

Tuy nhiên trước khi chia thừa kế đối với phần di sản này, Hội đồng xét xử có tính công sức đóng góp vào việc quản lý, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị di sản thừa kế. Bởi vì ông D1 là người phụ giúp cha mẹ canh tác, sản xuất. Đến khi ông T1 chết, bà T đã lớn tuổi, ông D1 trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất trên cho đến nay đã hơn 8 năm. Quá trình sử dụng, ông D1 đã có công sức đóng góp, tôn tạo làm tăng giá trị di sản. Vì vậy, tính công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị di sản đối với ông D1 là một kỹ phần thừa kế. Do đó đối với di sản này phải chia thành 07 phần. Bà T, bà N, bà N1, bà N2, bà N3 mỗi người được một kỹ phần thừa kế có giá trị là: 236.163.571 đồng (1.653.145.000 đồng : 7), riêng ông D1 được nhận hai kỹ phần thừa kế có giá trị là: 472.327.142 đồng.

Ông D1 có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho bà T giá trị tài sản chung được chia là 1.653.145.000 đồng. Ông D1 phải hoàn lại giá trị kỹ phần thừa kế mà

bà T, bà N, bà N1, bà N2, bà N3 được hưởng từ ông T1, mỗi người là 236.163.571 đồng.

[11] Như vậy, số tiền hoàn lại được đối trừ cụ thể như sau: Ông D1 phải hoàn lại cho bà T phần giá trị tài sản được chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình là 8.884.571 đồng; giá trị tài sản được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng là 1.653.145.000 đồng và giá trị kỳ phân thừa kế mà bà T được hưởng là 236.163.571 đồng; tổng cộng là 1.898.193.142 đồng. Đối trừ với số tiền 134.433.533 đồng mà bà T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông D1. Do đó, ông D1 phải hoàn lại cho bà T số tiền là 1.763.759.609 đồng.

Ông D1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N, bà N1, bà N2, bà N3, mỗi người phần giá trị tài sản được chia trong khối tài sản chung của hộ gia đình là 8.884.571 đồng; giá trị kỳ phân thừa kế mà mỗi bà được hưởng là 236.163.571 đồng, tổng cộng số tiền mỗi người là 245.048.142 đồng.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Xuân N1, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị phần tài sản được chia, được hưởng trong khối tài sản chung và trong khối di sản thừa kế.

[13] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, chi phí thẩm định giá: Nguyên đơn bà Lê Thị T tự nguyện chịu (đã nộp và chi xong) nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[14] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở như đã phân tích trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 246, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 212, Điều 213, Điều 219, Điều 611, Điều 612, Điều 620, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

- Công nhận cho bà Lê Thị T được quyền sở hữu, sử dụng đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (bao gồm căn nhà cấp 4C, nhà vệ sinh, nhà kho) tại số A N, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Chia cho ông Nguyễn Văn D1 diện tích 3.008 m² trong tổng số 10.008 m² đất nông nghiệp tại địa chỉ B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701874, số vào sổ cấp GCN: H 00059 do UBND huyện T, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 13/3/2006 cho hộ ông Nguyễn Văn T1. Mốc ranh giới và độ dài các cạnh của thửa đất được thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm tọa độ 2-3-4-20-21-19-2 theo Mạnh chinh lý thửa đất, tờ bản đồ số: 15 (242521-8) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T lập ngày 11/9/2024.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Xuân N1 diện tích 7.000 m² trong tổng số 10.008 m² đất nông nghiệp tại địa chỉ B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701874, số vào sổ cấp GCN: H 00059 do UBND huyện T, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 13/3/2006 cho hộ ông Nguyễn Văn T1. Mốc ranh giới và độ dài các cạnh của thửa đất được thể hiện bằng hình vẽ nối các điểm tọa độ 21-20-24-25-26-23-22-21 theo Mạnh chinh lý thửa đất, tờ bản đồ số: 15 (242521-8) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T lập ngày 11/9/2024.

Ông Nguyễn Văn D1 có nghĩa vụ giao phần diện tích, vị trí, mốc ranh nêu trên cho bà Nguyễn Thị Xuân N1. Buộc bà Lê Thị T phải giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 701874, số vào sổ cấp GCN: H 00059 do UBND huyện T, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 13/3/2006 cho bà Nguyễn Thị Xuân N1 và ông Nguyễn Văn D1 để thực hiện thủ tục đất đai liên quan đến diện tích đất nông nghiệp được chia.

- Giao và công nhận cho ông Nguyễn Văn D1 được quyền sử dụng 12.716,5 m² đất nông nghiệp tại địa chỉ B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Xuân N1, ông Nguyễn Văn D1 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký biến động hoặc đăng ký, kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kèm theo bản án là Mạnh chinh lý thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T lập ngày 13/4/2022 và Mạnh chinh lý thửa đất, tờ bản đồ số: 15 (242521-8) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T lập ngày 11/9/2024.

2. Hoàn lại bằng tiền:

- Ông Nguyễn Văn D1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Thị T số tiền là 1.763.759.609 đồng.

- Ông Nguyễn Văn D1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Xuân N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3, mỗi người số tiền là 245.048.142 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Lê Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí.

- Buộc ông Nguyễn Văn D1 phải chịu 55.851.895 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Xuân N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N3 mỗi người phải chịu 35.923.267 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (16-01-2025). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bích Thị Kim Pháp